

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank, Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Eng Kim Yeoh	Chủ tịch
Bà Carene Chia	Thành viên
Ông Lý Thành Nhơn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Lý Thành Nhơn. Ông Matthew Jordan Mohr – Giám đốc tài chính được Ông Lý Thành Nhơn ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Tổng Giám đốc,



Matthew Jordan Mohr
Giám đốc tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 287/UQ-SLVN
ngày 01 tháng 3 năm 2023

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập vào ngày 29 tháng 3 năm 2023 từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.155.465.194.896	5.013.623.089.736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	422.037.134.848	2.194.897.207.052
1. Tiền	111		80.037.134.848	1.112.547.207.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		342.000.000.000	1.082.350.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.961.398.266.781	2.417.655.538.265
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.961.398.266.781	2.417.655.538.265
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		745.635.051.113	371.897.099.765
1. Phải thu của khách hàng	131		317.223.760.341	108.281.390.457
1.1. <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1	7	317.223.760.341	108.281.390.457
2. Trả trước cho người bán	132		96.808.445.346	39.527.801.761
3. Các khoản phải thu khác	135	8	348.154.611.261	235.951.987.980
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.551.765.835)	(11.864.080.433)
IV. Hàng tồn kho	140		3.228.597.900	1.979.328.200
1. Hàng tồn kho	141		3.228.597.900	1.979.328.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.166.144.254	27.193.916.454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	23.080.472.447	27.177.264.446
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.671.807	16.652.008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.874.479.082.810	14.325.814.176.047
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		92.670.487.668	70.716.445.302
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	92.670.487.668	70.716.445.302
1.1. <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		20.000.000.000	20.000.000.000
1.2. <i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		72.670.487.668	50.716.445.302
II. Tài sản cố định	220		43.390.397.111	57.587.573.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.099.146.738	8.357.521.796
- Nguyên giá	222		127.369.683.807	122.678.397.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.270.537.069)	(114.320.876.136)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	24.885.109.165	45.871.378.432
- Nguyên giá	228		171.647.947.632	164.750.094.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146.762.838.467)	(118.878.716.349)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		9.406.141.208	3.358.673.767
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.762.185.157.978	3.596.330.368.271
1. Đầu tư dài hạn khác	258		4.762.185.157.978	3.596.330.368.271
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.702.734.324.565	10.315.885.820.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	9.588.828.041.542	9.964.905.750.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	113.906.283.023	350.980.069.284
V. Tài sản riêng của chủ hợp đồng	269		273.498.715.488	285.293.968.423
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.029.944.277.706	19.339.437.265.783



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.122.889.545.017	5.963.169.567.628
I. Nợ ngắn hạn	310		1.186.205.368.816	937.849.376.329
1. Phải trả cho người bán	312		160.791.069.423	132.576.144.190
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	12	159.926.194.685	122.959.549.285
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		864.874.738	9.616.594.905
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	34.915.342.276	17.425.971.132
3. Chi phí phải trả	316	14	882.754.694.536	618.833.275.950
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	87.130.183.432	71.350.826.455
5. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		20.614.079.149	97.663.158.602
II. Nợ dài hạn	330		5.663.185.460.713	4.740.026.222.876
1. Phải trả dài hạn khác	333	15	52.003.436.576	34.377.500.225
2. Dự phòng nghiệp vụ	344	16	5.611.182.024.137	4.705.648.722.651
2.1. Dự phòng toán học	344.1		5.409.867.474.650	4.590.989.827.808
2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		104.129.054.564	52.275.732.997
2.3. Dự phòng bồi thường	344.3		73.357.651.793	41.751.814.353
2.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		497.171.024	497.171.024
2.5. Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	344.6		9.444.445.408	8.259.244.145
2.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7		13.886.226.698	11.874.932.324
III. Nợ riêng của chủ hợp đồng	345		273.498.715.488	285.293.968.423
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.907.054.732.689	13.376.267.698.155
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	11.907.054.732.689	13.376.267.698.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.480.000.000.000	16.480.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1.827.422.558	1.827.422.558
3. Lỗ lũy kế	421		(4.574.772.689.869)	(3.105.559.724.403)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.029.944.277.706	19.339.437.265.783

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CHỈ TIÊU

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	479,52	22.126.826,89



Nguyễn Thị Thanh Huế
 Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
 Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
 Giám đốc tài chính

Theo Giấy ủy quyền số 287/UQ-SLVN
 ngày 01 tháng 3 năm 2023

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		5.173.257.142.880	3.014.563.022.947
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	22	509.569.603.415	489.771.377.591
3. Thu nhập khác	13		3.481.667.222	2.293.530.667
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		2.761.227.374.319	1.961.486.675.402
5. Chi phí hoạt động tài chính	22		20.887.205.532	14.072.220.191
6. Chi phí bán hàng	23	23	3.453.463.385.587	2.637.677.860.556
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	23	677.870.341.825	535.479.741.901
8. Chi phí khác	25		4.999.285.459	527.241.268
9. Lỗ trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50		(1.232.139.179.205)	(1.642.615.808.113)
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
11. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		237.073.786.261	(197.828.076.776)
12. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	60		(1.469.212.965.466)	(1.444.787.731.337)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	18	5.131.785.657.804	3.006.895.662.378
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		5.183.638.979.371	3.046.959.795.984
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		51.853.321.567	40.064.133.606
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	19	108.467.082.589	88.934.458.643
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		5.023.318.575.215	2.917.961.203.735
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.2)	04		149.938.567.665	96.601.819.212
Trong đó:				
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		149.938.567.665	96.601.819.212
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		5.173.257.142.880	3.014.563.022.947
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		757.916.338.544	290.076.027.147
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		58.370.426.233	24.324.936.767
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		853.679.979.919	858.407.816.627
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	20	1.553.225.892.230	1.124.158.907.007
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	21	1.208.001.482.089	837.327.768.395
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		1.193.856.275.057	822.372.982.269
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		14.145.207.032	14.954.786.126
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		2.761.227.374.319	1.961.486.675.402
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		2.412.029.768.561	1.053.076.347.545
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	509.569.603.415	489.771.377.591
14. Chi phí hoạt động tài chính	23		20.887.205.532	14.072.220.191
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		488.682.397.883	475.699.157.400
16. Chi phí bán hàng	25	23	3.453.463.385.587	2.637.677.860.556
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	677.870.341.825	535.479.741.901
18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		(1.230.621.560.968)	(1.644.382.097.512)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022***PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
19. Thu nhập khác	31		3.481.667.222	2.293.530.667
20. Chi phí khác	32		4.999.285.459	527.241.268
21. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.517.618.237)	1.766.289.399
22. Lỗ trước thuế (50=30+40)	50		(1.232.139.179.205)	(1.642.615.808.113)
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	-	-
24. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		237.073.786.261	(197.828.076.776)
25. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	60		(1.469.212.965.466)	(1.444.787.731.337)


Nguyễn Thị Thanh Huế
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởngMatthew Jordan Mohr
Giám đốc tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 287/UQ-SLVN
ngày 01 tháng 3 năm 2023

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.413.057.449.302	3.509.990.677.042
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.391.421.934.876)	(3.702.263.330.993)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(355.107.170.242)	(282.337.556.049)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	54.200.819.390	52.160.494.339
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(133.259.503.877)	(8.539.843.328.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(412.530.340.303)	(8.962.293.043.873)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ	21	(10.403.963.075)	(3.310.039.469)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.924.335.720.375)	(3.178.706.480.231)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.139.302.091.100	2.288.024.135.200
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	434.756.671.559	401.494.076.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.360.680.920.791)	(492.498.308.138)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.100.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	2.100.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.773.211.261.094)	(7.354.791.352.011)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.194.897.207.052	9.545.772.217.718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	351.188.890	3.916.341.345
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	422.037.134.848	2.194.897.207.052

Nguyễn Thị Thanh Huế
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
Giám đốc tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 287/UQ-SLVN
ngày 01 tháng 3 năm 2023

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68GP/KDBH ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Sun Life Assurance Company of Canada, thành lập tại Canada.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 537 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 521 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Các sản phẩm của Công ty:

- Bảo hiểm hỗn hợp
- Bảo hiểm hưu trí tự nguyện
- Bảo hiểm liên kết chung
- Bảo hiểm liên kết đơn vị
- Bảo hiểm sức khỏe
- Bảo hiểm tử kỳ

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 39 địa điểm kinh doanh và 40 văn phòng tổng đại lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 33 địa điểm kinh doanh và 41 văn phòng tổng đại lý).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh Bảo hiểm”) quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh Bảo hiểm. Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trừ một số trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 156 của Luật này. Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của Luật Kinh doanh Bảo hiểm mới, tuy nhiên Luật Kinh doanh Bảo hiểm mới được đánh giá không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo tài chính năm nay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tài sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf, phí hỗ trợ trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả trước trong vòng 12 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 20 đến 23 năm.

Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng được Công ty trả trước cho ngân hàng trong khoảng thời hạn hợp tác 15 năm theo số lượng hợp đồng ước tính và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp ước tính số đơn bảo hiểm khai thác trong suốt thời hạn hợp tác phân phối bảo hiểm với ngân hàng.



Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí quà tặng khách hàng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí trang thiết bị, cải tạo văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản riêng của chủ hợp đồng và Nợ riêng của chủ hợp đồng

Công ty thực hiện hạch toán cho các sản phẩm liên kết đơn vị độc lập với quỹ chủ sở hữu và các quỹ bảo hiểm chung và quỹ hưu trí. Tài sản riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị tài sản ròng ("NAV") của các quỹ liên kết đơn vị và Nợ riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tại ngày kết thúc niên độ. Việc xác định NAV của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định theo Quy tắc và điều khoản của sản phẩm liên kết đơn vị được phê duyệt bởi Bộ Tài chính (chi tiết trong phần chính sách kế toán "Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị" được trình bày bên dưới).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trên khoản mục "Phí bảo hiểm tạm thu" trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung và quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ liên kết chung và Quỹ hưu trí (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm tổng hợp (cho mục đích bảo hiểm).

Công ty chỉ ghi nhận phí ban đầu từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị là doanh thu. Các khoản phí bảo hiểm còn lại được phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị cho mục đích đầu tư. Tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị được tính toán riêng biệt bởi bộ phận đầu tư, ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ, được ghi nhận trên khoản mục "Tài sản riêng của chủ hợp đồng" trên Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại khoản mục "Nợ riêng của chủ hợp đồng" trên Bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, được ghi nhận là khoản phải thu và được căn trừ với tiền lãi trái phiếu sau khi thu được tiền. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong cùng với việc ghi nhận phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm.

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 50.

Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC, Thông tư số 01/2019/TT-BTC, Thông tư số 89/2020/TT-BTC, Thông tư số 115/2013/TT-BTC, Thông tư số 52/2016/TT-BTC và Thông tư số 135/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

a) Dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm truyền thống:

- Dự phòng toán học được xác định theo các phương pháp phí bảo hiểm thuần: phí bảo hiểm thuần, phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer, phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer và phương pháp phí thuần điều chỉnh FPT 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần và phương pháp phí thuần điều chỉnh FTP 12 tháng, hoặc dự phòng phí chưa được hưởng được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm. Các giá định và phương pháp trích lập đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.
- Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trong vòng năm hợp đồng tiếp theo. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 01 năm, các sản phẩm bảo hiểm thuộc nhóm bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tử kỳ tai nạn cá nhân. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo 1/24 trên phí bảo hiểm quy năm, hoặc tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bằng hệ số Zillmer và phương pháp phí chưa được hưởng 1/8 trên phí bảo hiểm quy năm, tùy theo từng sản phẩm.
- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn bằng hoặc nhỏ hơn 01 năm và tất cả các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe.



b) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại hoặc giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Tùy theo từng sản phẩm, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung có thể bao gồm giá trị hiện tại của dòng tiền chênh lệch giữa giá trị tài khoản và giá trị hoàn lại của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.

c) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập sẽ bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần hưu trí tự nguyện bằng tổng giá trị tài khoản tại ngày báo cáo. Khoản dự phòng này phải đảm bảo rằng các cam kết trong hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

d) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng bảo hiểm và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị là giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết đơn vị và tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
- Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi khởi đầu vững chắc, quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng và quyền lợi thưởng đặc biệt. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.

- e) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73/2016/NĐ-CP. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

30-002
HÀNH
TY TNHH
TOÁN
ITTI
NAM
HỒ CHÍ

Phân phối quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP. Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm do Công ty không có lợi nhuận sau thuế.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.747.983.772	2.631.981.221
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.221.243.098	1.105.781.610.188
Tiền đang chuyển	7.067.907.978	4.133.615.643
Các khoản tương đương tiền (i)	342.000.000.000	1.082.350.000.000
	422.037.134.848	2.194.897.207.052

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với thời gian đáo hạn ban đầu ngắn hơn 3 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm từ 1% đến 6%/năm (31 tháng 12 năm 2021: 0% đến 4%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	2.961.398.266.781	2.961.398.266.781	2.417.655.538.265	2.417.655.538.265
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.651.000.000.000	2.651.000.000.000	2.117.000.000.000	2.117.000.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp (v)	262.480.716.917	262.480.716.917	272.382.761.923	272.382.761.923
- Tạm ứng từ giá trị giải ước (ii)	47.917.549.864	47.917.549.864	28.272.776.342	28.272.776.342
b) Dài hạn	4.762.185.157.978	4.762.185.157.978	3.596.330.368.271	3.596.330.368.271
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	60.000.000.000	60.000.000.000	349.000.000.000	349.000.000.000
- Trái phiếu Chính Phủ (iv)	3.213.803.774.672	3.213.803.774.672	2.410.640.052.472	2.410.640.052.472
- Trái phiếu doanh nghiệp (v)	1.394.181.383.306	1.394.181.383.306	742.490.315.799	742.490.315.799
- Đầu tư khác (vi)	94.200.000.000	94.200.000.000	94.200.000.000	94.200.000.000

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại đến dưới một năm, hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 9,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,1%/năm đến 7,5%/năm).
- (ii) Tạm ứng từ giá trị giải ước bao gồm các khoản tạm ứng từ Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm với lãi suất áp dụng là 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 8%/năm đến 8,5%/năm).
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 01 năm và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 5%/năm đến 8%/năm).
- (iv) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ với số lượng là 31.124.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 24.124.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,9%/năm đến 8,8%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.
- (v) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với số lượng là 2.219.433 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn từ 01 năm đến 20 năm với lãi suất từ 6,6%/năm đến 13%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.653.562 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn là 02 năm, 03 năm, 05 năm, 10 năm và 15 năm với lãi suất từ 6,53%/năm đến 13%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

(vi) Đầu tư khác thể hiện khoản quỹ mồi Công ty đã mua 9.420.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.420.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị). Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do giá đơn vị quỹ của các quỹ cao hơn giá gốc.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	262.734.214.511	95.180.659.929
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	49.304.039.514	10.069.937.685
Khác	5.185.506.316	3.030.792.843
	317.223.760.341	108.281.390.457

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	128.646.069.723	77.232.178.082
Thu nhập từ lãi trái phiếu	167.208.636.226	132.602.101.975
Sun Life Assurance Company of Canada	452.673.369	902.208.417
Phải thu từ các đại lý	43.342.569.489	20.584.120.375
Tạm ứng cho nhân viên	2.941.075.000	740.435.000
Khác	5.563.587.454	3.890.944.131
	348.154.611.261	235.951.987.980
b) Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	22.050.010.040	20.997.570.345
Phải thu từ tổng đại lý	50.183.929.683	14.983.203.724
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	436.547.945	14.735.671.233
	92.670.487.668	70.716.445.302

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.080.472.447	27.177.264.446
- Tiền thuê văn phòng trả trước	14.542.145.714	11.655.022.801
- Chi phí quà tặng	2.414.099.179	4.719.463.755
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	3.606.196.212	5.203.326.425
- Chi phí đường truyền trả trước	1.832.374.545	1.329.014.762
- Chi phí bảo hiểm (PVI care)	-	2.392.015.825
- Chi phí khác	685.656.797	1.878.420.878
b) Dài hạn	9.588.828.041.542	9.964.905.750.772
- Thẻ hội viên sân golf	2.739.678.533	2.947.113.870
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	1.161.524.852	1.173.050.709
- Tiền thuê văn phòng trả trước	5.498.522.995	-
- Chi phí thiết bị và cải tạo văn phòng	46.437.774.646	41.408.428.033
- Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng	9.532.965.775.017	9.919.377.158.161
- Chi phí khác	24.765.499	-
	9.611.908.513.989	9.992.083.015.218

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc và thiết bị</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	122.678.397.932
Tăng trong năm	5.557.451.750
Thanh lý trong năm	(866.165.875)
Số dư cuối năm	<u>127.369.683.807</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	114.320.876.136
Tăng trong năm	4.620.482.866
Thanh lý trong năm	(670.821.933)
Số dư cuối năm	<u>118.270.537.069</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>8.357.521.796</u>
Tại ngày cuối năm	<u>9.099.146.738</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 112.755.091.656 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 110.158.464.411 đồng).

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	164.750.094.781
Tăng trong năm	6.897.852.851
Số dư cuối năm	<u>171.647.947.632</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	118.878.716.349
Tăng trong năm	27.884.122.118
Số dư cuối năm	<u>146.762.838.467</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>45.871.378.432</u>
Tại ngày cuối năm	<u>24.885.109.165</u>

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 93.680.390.575 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 75.642.129.830 đồng).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	82.475.006.817	55.357.819.347
Chi bồi thường và các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	55.373.988.294	52.696.037.025
Hoa hồng bảo hiểm và thu nhập phải trả cho đại lý	22.063.803.495	14.901.714.098
Phải trả khác	13.396.079	3.978.815
	<u>159.926.194.685</u>	<u>122.959.549.285</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	93.689.476	93.689.476	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.410.629.859	185.178.983.412	165.839.372.047	31.750.241.224
Thuế nhà thầu	5.015.341.273	15.544.384.935	17.394.625.156	3.165.101.052
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	17.425.971.132	200.822.057.823	183.332.686.679	34.915.342.276

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thưởng cho đại lý và tư vấn bảo hiểm	580.540.114.175	385.658.018.200
Lương và thưởng cho người lao động	79.475.320.256	68.453.384.229
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.673.667.912	1.657.681.213
Chi phí hoa hồng	101.561.566.780	64.263.004.409
Chi phí quản lý khác	118.504.025.413	98.801.187.899
	882.754.694.536	618.833.275.950

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Sun Life Assurance Company of Canada	57.502.819.295	34.238.312.156
Sun Life Financial Asia Services	14.982.606.662	20.156.565.553
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	2.284.237.920	1.909.403.595
Khác	12.360.519.555	15.046.545.151
	87.130.183.432	71.350.826.455
b) Dài hạn		
Phải trả tiền trợ cấp cho nhân viên dài hạn	50.603.436.576	31.877.500.225
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.400.000.000	2.500.000.000
	52.003.436.576	34.377.500.225

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng toán học	5.409.867.474.650	4.590.989.827.808
Dự phòng phí chưa được hưởng	104.129.054.564	52.275.732.997
Dự phòng bồi thường	73.357.651.793	41.751.814.353
Dự phòng đảm bảo cân đối	497.171.024	497.171.024
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	9.444.445.408	8.259.244.145
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	13.886.226.698	11.874.932.324
	5.611.182.024.137	4.705.648.722.651

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	14.380.000.000.000	1.827.422.558	(1.660.771.993.066)	12.721.055.429.492
Vốn góp trong năm	2.100.000.000.000	-	-	2.100.000.000.000
Lỗi trong năm	-	-	(1.444.787.731.337)	(1.444.787.731.337)
Số dư đầu năm nay	16.480.000.000.000	1.827.422.558	(3.105.559.724.403)	13.376.267.698.155
Lỗi trong năm	-	-	(1.469.212.965.466)	(1.469.212.965.466)
Số dư cuối năm nay	16.480.000.000.000	1.827.422.558	(4.574.772.689.869)	11.907.054.732.689

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 16.480.000.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	5.364.057.705.642	3.162.183.412.881
- Bảo hiểm tử kỳ	3.701.014.827	3.755.165.849
- Bảo hiểm hỗn hợp	69.923.469.870	73.477.778.287
- Bảo hiểm liên kết chung	3.902.898.814.508	1.921.847.434.706
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	349.805.883.537	497.025.031.151
- Bảo hiểm hưu trí	350.727.806.900	333.160.961.269
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	687.000.716.000	332.917.041.619
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	180.418.726.271	115.223.616.897
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	51.853.321.567	40.064.133.606
	5.131.785.657.804	3.006.895.662.378

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	158.879.401	117.174.105
- Bảo hiểm liên kết chung	40.816.193.095	26.930.999.513
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	7.040.138.107	11.963.918.081
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	60.451.871.986	49.922.366.944
	108.467.082.589	88.934.458.643



20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	757.916.338.544	290.076.027.147
- Bảo hiểm tử kỳ	918.908.850	411.910.570
- Bảo hiểm hỗn hợp	17.637.203.415	11.429.425.446
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	584.156.049.880	178.052.045.997
- Bảo hiểm hưu trí	47.996.829.213	52.334.091.250
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	107.207.347.186	47.848.553.884
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	58.370.426.233	24.324.936.767
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	15.715.002.939	3.797.027.168
- Bảo hiểm hỗn hợp	35.061.793	119.009.959
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	42.620.361.501	20.408.899.640
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	853.679.979.919	858.407.816.627
	1.553.225.892.230	1.124.158.907.007

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	1.193.856.275.057	822.372.982.269
Chi đánh giá rủi ro	2.038.592.663	3.910.108.403
Trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.638.129.475	1.679.312.663
Chi phí khác	9.468.484.894	9.365.365.060
	1.208.001.482.089	837.327.768.395

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	189.857.802.087	135.379.648.877
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	284.705.157.044	241.308.266.327
Lãi thanh lý quỹ mới đã đầu tư vào Quỹ liên kết đơn vị	-	53.544.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.327.062.563	49.512.560.985
Phí quản lý quỹ	9.357.724.544	7.808.338.417
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.321.857.177	2.217.962.985
	509.569.603.415	489.771.377.591



23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	21.409.022.708	11.363.196.898
- Chi khen thưởng hỗ trợ đại lý	2.900.405.659.751	2.181.810.969.999
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	205.099.320.191	168.340.086.745
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.296.126.838	17.859.179.215
- Chi phí thuê văn phòng	52.250.110.042	44.089.165.570
- Chi phí quảng cáo	83.293.340.241	96.017.358.893
- Chi phí khác	172.709.805.816	118.197.903.236
	3.453.463.385.587	2.637.677.860.556
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	347.519.762.728	288.565.938.930
- Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	115.272.283.362	92.335.091.457
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.208.478.146	20.766.362.697
- Chi phí thuê văn phòng	24.122.601.525	24.555.902.927
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.687.685.402	5.603.855.821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.907.502.800	95.062.422.539
- Chi phí khác	19.152.027.862	8.590.167.530
	677.870.341.825	535.479.741.901

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗi trước thuế	(1.232.139.179.205)	(1.642.615.808.113)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các chi phí không được khấu trừ</i>	<i>11.976.089.258</i>	<i>(130.596.062.792)</i>
Lỗi tính thuế năm hiện hành	(1.220.163.089.947)	(1.773.211.870.905)
<i>Thuế suất thông thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản lỗi tính thuế là 4.028.136.725.942 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.967.590.633.543 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗi với số tiền 569.531.415.114 đồng và không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗi còn lại với số tiền 3.458.605.310.828 đồng vì Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗi tính thuế này sẽ hết hạn chuyển lỗ sau 5 năm tính từ năm phát sinh lỗ.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế	113.906.283.023	350.980.069.284
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	113.906.283.023	350.980.069.284

Các khoản lỗ mang sang báo cáo hạn theo thời gian sau:

Năm	Lỗ tính thuế (VND)
2023	269.001.811.552
2024	277.962.623.699
2025	487.797.329.839
2026	1.773.211.870.905
2027	1.220.163.089.947
	4.028.136.725.942

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	63.869.220.395	56.328.480.097

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	38.003.367.676	54.319.356.781
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	79.517.560.645	68.616.915.371
	117.520.928.321	122.936.272.152

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả để thuê văn phòng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	422.037.134.848	2.194.897.207.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	738.556.018.435	402.345.308.306
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.961.398.266.781	2.417.655.538.265
Đầu tư tài chính dài hạn	4.762.185.157.978	3.596.330.368.271
	8.884.176.578.042	8.611.228.421.894
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	247.921.252.855	203.926.970.645
Chi phí phải trả	882.754.694.536	618.833.275.950
Dự phòng nghiệp vụ	5.611.182.024.137	4.705.648.722.651
	6.741.857.971.528	5.528.408.969.246

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu các rủi ro về tài chính khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do ảnh hưởng không trọng yếu đến hoạt động của Công ty.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	78.841.949	1.203.520.092.521	2.735.961.103	4.503.154.736
Đô la Canada (CAD)	46.124.832	-	103.820.671.315	73.991.656.364
Đô la Hồng Kông (HKD)	-	-	18.816.468.035	9.686.970.429
	124.966.781	1.203.520.092.521	125.373.100.453	88.181.781.529



Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Canada.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Canada so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng với số tiền là 2.075.490.930 (năm trước: 1.479.833.127 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất phát sinh từ các khoản thu nhập mang lại từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, và sự chênh lệch giữa thời hạn chịu trách nhiệm bảo hiểm và thời gian đầu tư tài sản tương ứng. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì mức độ hợp lý của danh mục đầu tư và xem xét mức độ tương ứng giữa tài sản đầu tư và thời hạn bảo hiểm.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi rủi ro tín dụng đối với các đối tác quan trọng để hạn chế rủi ro tập trung.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Công ty thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Do tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản ròng, nên việc trình bày thông tin đầu tư tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty.



	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	422.037.134.848	-	422.037.134.848
Phải thu khách hàng và phải thu khác	645.885.530.767	92.670.487.668	738.556.018.435
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.961.398.266.781	-	2.961.398.266.781
Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.762.185.157.978	4.762.185.157.978
	4.029.320.932.396	4.854.855.645.646	8.884.176.578.042
Phải trả cho người bán và phải trả khác	247.921.252.855	-	247.921.252.855
Chi phí phải trả	882.754.694.536	-	882.754.694.536
Dự phòng nghiệp vụ	-	5.611.182.024.137	5.611.182.024.137
	1.130.675.947.391	5.611.182.024.137	6.741.857.971.528
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.898.644.985.005	(756.326.378.491)	2.142.318.606.514
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.194.897.207.052	-	2.194.897.207.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	331.628.863.004	70.716.445.302	402.345.308.306
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.417.655.538.265	-	2.417.655.538.265
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.596.330.368.271	3.596.330.368.271
	4.944.181.608.321	3.667.046.813.573	8.611.228.421.894
Phải trả cho người bán và phải trả khác	203.926.970.645	-	203.926.970.645
Chi phí phải trả	618.833.275.950	-	618.833.275.950
Dự phòng nghiệp vụ	-	4.705.648.722.651	4.705.648.722.651
	822.760.246.595	4.705.648.722.651	5.528.408.969.246
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.121.421.361.726	(1.038.601.909.078)	3.082.819.452.648

Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.

Công ty sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời để chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Sun Life Assurance Company of Canada
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd
Sun Life Financial Asia Services Ltd

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Sun Life Assurance Company of Canada	92.778.995.065	159.451.040.522
Sun Life Financial Asia Services Ltd	53.345.154.541	45.772.365.167
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	14.898.978.903	15.820.529.500
Cung cấp dịch vụ		
Sun Life Assurance Company of Canada	5.360.251.004	7.833.871.446
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	49.662.000	4.395.190.074


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:


	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
Sun Life Assurance Company of Canada	452.673.369	902.208.417
Phải trả khác cho người bán		
Sun Life Assurance Company of Canada	57.502.819.295	34.238.312.156
Sun Life Financial Asia Services Ltd	14.982.606.662	20.156.565.553
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	2.284.237.920	1.909.403.595

Thu nhập Hội đồng Thành viên và Ban lãnh đạo Việt Nam được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	106.664.957.312	89.664.223.081


Nguyễn Thị Thanh Huế
Người lập


Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng


Matthew Jordan Mohr
Giám đốc tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 287/UQ-SLVN
ngày 01 tháng 3 năm 2023

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

